|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN****TỈNH BẾN TRE**Số:01/2024/NQ-HĐND  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Bến Tre, ngày 24 tháng 4 năm 2024* |

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật,**

**chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

**KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 12**

**(KỲ HỌP ĐỂ GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC PHÁT SINH ĐỘT XUẤT)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Thông tư số 56/2023/TT-BTC ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở;*

*Xét Tờ trình số 1930/TTr-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định nội dung chi và mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

b) Các nội dung khác có liên quan đến kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Bến Tre chưa được quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo Thông tư số 56/2023/TT-BTC ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở và các văn bản khác có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

**Điều 2. Nội dung chi, mức chi và nguồn kinh phí thực hiện**

1. Nội dung chi và mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Bến Tre theo Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

2. Nguồn kinh phí thực hiện

a) Kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở của cơ quan, đơn vị thuộc cấp nào do ngân sách nhà nước cấp đó bảo đảm và được tổng hợp vào dự toán ngân sách hàng năm của cơ quan, đơn vị.

b) Kinh phí từ nguồn tài trợ của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước và nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Các khoản chi ngoài lương của cán bộ, công chức, viên chức có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước quy định tại Nghị quyết này được áp dụng cho đến khi thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

5. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre quy định mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Bến Tre và Nghị quyết số 21/2014/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre quy định mức chi thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa X, kỳ họp thứ 12 (kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất) thông qua ngày 24 tháng 4 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 04 tháng 5 năm 2024./.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | **CHỦ TỊCH** |
|  |  | **Hồ Thị Hoàng Yến** |

|  |
| --- |
| **Phụ lục**  |
| **MỘT SỐ NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI CỤ THỂ BẢO ĐẢM CHO CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT, CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT VÀ HÒA GIẢI CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE***(Kèm theo Nghị quyết số 01 /2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)*  |
|  |  |  |  |
| **TT** | **Nội dung chi** | **Đơn vị tính** | **Nội dung chi và mức chi (đồng)** |
| **Cấp tỉnh** | **Cấp huyện** | **Cấp xã** |
| 1 | Chi công tác phí cho những người đi công tác, kiểm tra, giám sát, bao gồm cả báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, người được mời tham gia phổ biến, giáo dục pháp luật, cộng tác viên, chuyên gia tham gia đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật, hòa giải viên; chi tổ chức các cuộc họp (bao gồm cả cuộc họp bầu hòa giải viên, bầu tổ trưởng tổ hòa giải), hội nghị chuyên đề, hội nghị tổng kết, sơ kết, triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở, các Chương trình, đề án, kế hoạch |  | Áp dụng Nghị quyết số 18/2017/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Bến Tre. |
| 2 | Chi tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ, kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật, hoà giải ở cơ sở cho cán bộ, công chức, viên chức; báo cáo viên pháp luật; tuyên truyền viên pháp luật và người được mời tham gia phổ biến, giáo dục pháp luật; hoà giải viên ở cơ sở; người làm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật cho người khuyết tật theo khoản 3 Điều 20 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật |   | Áp dụng Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2023 Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và người hoạt động không chuyên trách trên địa bàn tỉnh Bến Tre. Mức chi hỗ trợ tiền ăn, tiền thuê phòng nghỉ, tiền phương tiện đi lại đối với học viên là đại biểu ở cấp xã thực hiện theo mức chi hỗ trợ đối với đại biểu là khách mời không trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp quy định tại Nghị quyết số 18/2017/NQ-HĐND. |
| 3 | Chi tổ chức cuộc họp đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của cấp xã |
| a. | Chủ trì cuộc họp | Người/buổi | 150,000 |
| b. | Các thành viên tham dự | Người/buổi | 100,000 |
| 4 | Chi biên dịch các tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (bao gồm cả tiếng dân tộc thiểu số được hiểu là ngôn ngữ không phổ thông) |   | Áp dụng Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND ngày 14 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và chế độ tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre. |
| 5 | Chi biên soạn một số tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở đặc thù |
| a. | Tờ gấp pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định) | Tờ gấp đã hoàn thành | 1,500,000 | 1,200,000 | 900,000 |
| b. | Tình huống giải đáp pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định) | Tình huống đã hoàn thành | 450,000 | 350,000 | 250,000 |
| c. | Câu chuyện pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định) | Câu chuyện đã hoàn thành | 2,250,000 | 1,500,000 | 1,200,000 |
| d. | Tiểu phẩm pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định, lấy ý kiến chuyên gia) | Tiểu phẩm đã hoàn thành | 7,500,000 | 6,000,000 | 4,500,000 |
| 6 | Chi thực hiện các cuộc điều tra, khảo sát về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở |   | Áp dụng Nghị quyết số 06/2017/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre quy định nội dung và mức chi thực hiện các cuộc điều tra thống kê trên địa bàn tỉnh Bến Tre |
| 7 | Chi xây dựng chương trình, đề án, kế hoạch phổ biến giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở và truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn chương trình, đề án, kế hoạch |
| a. | Xây dựng đề cương |  |  |  |  |
|   | Xây dựng đề cương chi tiết | Đề cương | 1,200,000 | 900,000 | 600,000 |
|  | Tổng hợp hoàn chỉnh đề cương tổng quát | Đề cương hoàn chỉnh | 2,000,000 | 1,500,000 | 1,000,000 |
| b. | Soạn thảo chương trình, đề án, kế hoạch |  |  |  |  |
|  | Soạn thảo Chương trình, đề án, kế hoạch | Chương trình, đề án, kế hoạch | 3,000,000 | 2,000,000 | 1,500,000 |
|  | Soạn thảo báo cáo tiếp thu, tổng hợp ý kiến | Báo cáo | 500,000 | 400,000 | 300,000 |
| c. | Tổ chức họp, tọa đàm góp ý |  |  |  |  |
|  | Chủ trì | Người/buổi | 200,000 | 150,000 | 100,000 |
|  | Thành viên dự | Người/buổi | 100,000 | 80,000 | 60,000 |
| d. | Ý kiến tư vấn của chuyên gia | Văn bản | 500,000 | 400,000 | 300,000 |
| đ | Xét duyệt chương trình, đề án, kế hoạch |  |  |  |  |
|   | Chủ tịch Hội đồng | Người/buổi | 200,000 | 150,000 |   |
|   | Thành viên Hội đồng, thư ký | Người/buổi | 150,000 | 100,000 |   |
|   | Đại biểu được mời tham dự | Người/buổi | 100,000 | 80,000 |   |
|   | Nhận xét, phản biện của Hội đồng | Bài viết | 300,000 | 200,000 |   |
|   | Bài nhận xét của ủy viên Hội đồng | Bài viết | 200,000 | 150,000 |   |
| e. | Ý kiến thẩm định chương trình, đề án, kế hoạch (đối với trường hợp không thành lập Hội đồng xét duyệt) | Bài viết | 500,000 | 400,000 | 300,000 |
| g. | Xây dựng các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn chương trình, đề án, kế hoạch | Văn bản | 500,000 | 400,000 |   |
| 8 | Chi thù lao: Thù lao báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, hoà giải viên cơ sở, người được mời tham gia thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở; hướng dẫn sinh hoạt chuyên đề Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nòng cốt với tư cách là giảng viên |   | Áp dụng Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐND. Trường hợp thực hiện phổ biến giáo dục pháp luật cho các đối tượng đặc thù theo quy định tại các Điều 17, 18, 19, 20, 21, 22 của Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật được hưởng thêm 20% mức thù lao được nhận. |
| 9 | Chi xây dựng và duy trì sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nòng cốt |
| a. | Chi hỗ trợ tiền ăn, nước uống cho thành viên tham gia hội nghị ra mắt Câu lạc bộ pháp luật (không quá 01 ngày) | Người/buổi | 50,000 |
| b. | Chi tiền nước uống cho người dự sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nòng cốt | Người/buổi | 20,000 |
| 10 | Chi tổ chức cuộc thi, hội thi: |
| a. | Chi tổ chức cuộc thi, hội thi viết, thi sân khấu, trên internet về tìm hiểu pháp luật, nghiệp vụ phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở, bao gồm: |
|   | Chi hỗ trợ tiền ăn, ở cho thành viên ban tổ chức, các ban, tiểu ban, hội đồng trong những ngày tham gia trực tiếp tổ chức cuộc thi theo quyết định của cấp có thẩm quyền; chi hỗ trợ tiền ăn, ở cho thí sinh tham gia cuộc thi (kể cả ngày tập luyện và thi, tối đa không quá 10 ngày) |   | Áp dụng Nghị quyết số 18/2017/NQ-HĐND. Cán bộ, công chức, viên chức đã được hưởng khoản hỗ trợ tiền ăn, ở thì không được thanh toán công tác phí ở cơ quan |
|   | Chi tổ chức cuộc thi, hội thi sân khấu, thi trên mạng internet, thi trên sóng phát thanh - truyền hình có thêm chi thuê dẫn chương trình, thuê diễn văn nghệ lồng ghép tiểu phẩm pháp luật; chi phí hậu kỳ, hội trường, trang thiết bị và các khoản chi khác phục vụ cuộc thi |   | Thực hiện theo quy định tại điểm b khoản này và theo chứng từ chi thực tế hợp pháp được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong dự toán ngân sách hàng năm; |
|   | Chi biên soạn đề thi, xây dựng ngân hàng câu hỏi thi, bồi dưỡng thành viên ban tổ chức, các ban, tiểu ban, hội đồng và một số nội dung chi khác để phục vụ tổ chức cuộc thi |   | Áp dụng Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre quy định nội dung, mức chi chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo trên địa bàn tỉnh Bến Tre |
| b. | Chi tổ chức cuộc thi sân khấu, thi trên internet, có thêm mức chi đặc thù sau: |
|   | Thuê dẫn chương trình |   | Tùy theo quy mô, cấp tổ chức, địa bàn tổ chức cuộc thi, cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổ chức cuộc thi quyết định mức thuê dẫn chương trình, thuê hội trường và thiết bị. |
|   | Thuê hội trường và thiết bị phục vụ cuộc thi sân khấu |
|   | Thuê văn nghệ, diễn viên | Người/ngày | 450,000 |
| c. | Chi giải thưởng |  | Tùy theo quy mô tổ chức cuộc thi để quyết định mức chi giải thưởng cụ thể nhưng không vượt định mức chi tối đa quy định tại điểm này, cụ thể như sau: |
|   | - Giải nhất | Giải thưởng |   |   |   |
|   | + Tập thể |   | 15,000,000 | 12,000,000 | 9,000,000 |
|   | + Cá nhân |   | 9,000,000 | 7,500,000 | 6,000,000 |
|   | - Giải nhì | Giải thưởng |   |   |   |
|   | + Tập thể |   | 10,500,000 | 9,000,000 | 7,500,000 |
|   | + Cá nhân |   | 4,500,000 | 3,750,000 | 3,000,000 |
|   | - Giải ba | Giải thưởng |   |   |   |
|   | + Tập thể |   | 7,500,000 | 6,000,000 | 4,500,000 |
|   | + Cá nhân |   | 3,000,000 | 2,250,000 | 1,500,000 |
|   | - Giải khuyến khích | Giải thưởng |   |   |   |
|   | + Tập thể |   | 4,500,000 | 3,750,000 | 3,000,000 |
|   | + Cá nhân |   | 1,500,000 | 1,200,000 | 900,000 |
|   | - Giải phụ khác | Giải thưởng | 750,000 | 600,000 | 450,000 |
| 11 | Chi thực hiện báo cáo thống kê về hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở |
| a. | Thu thập thông tin, xử lý số liệu báo cáo  | Báo cáo | 75,000 | 60,000 | 45,000 |
| b. | Báo cáo của các bộ, ngành, địa phương |   |   |   |  |
|   | Báo cáo định kỳ hàng năm | Báo cáo | 4,500,000 | 3,000,000 | 1,500,000 |
|   | Báo cáo chuyên đề | Báo cáo | 4,500,000 | 3,000,000 | 1,500,000 |
|   | Báo cáo đột xuất | Báo cáo | 2,000,000 | 1,400,000 | 1,000,000 |
| c. | Báo cáo tổng hợp trình, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ | Báo cáo | 7,500,000 |  |  |
| 12 | Chi kiểm tra, giám sát, đánh giá theo định kỳ hoặc đột xuất về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở |   | Áp dụng Thông tư số 06/2007/TT-BTC ngày 26 tháng 01 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra việc thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và Nghị quyết số 18/2017/NQ-HĐND. |
| 13 | Các khoản chi công tác hòa giải ở cơ sở |
| *a.* | Chi thù lao cho hòa giải viên  (đối với các hòa giải viên trực tiếp tham gia vụ, việc hòa giải) |
|   | Hòa giải không thành | Vụ việc |   |   | 300,000 |
|   | Hòa giải thành  | Vụ việc |   |   | 400,000 |
| *b.* | Hỗ trợ chi phí mai táng cho người tổ chức mai táng hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro bị thiệt hại về tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở |   |   |   | 05 tháng lương cơ sở |
| *c.* | Chi hỗ trợ hoạt động của tổ hòa giải (chi mua văn phòng phẩm, sao chụp tài liệu, nước uống phục vụ các cuộc họp của tổ hòa giải) | Tổ/ tháng |   |   | 150,000 |
| 14 | Chi kiểm tra, xử lý, rà soát hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở |   | Áp dụng Nghị quyết số 11/2023/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre quy định mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Bến Tre. |